

Số: 31/QĐ-MNSC

Quận 8, ngày 17 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
Quyết toán năm học 2023-2024
Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023
của Trường Mầm non Sơn Ca

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 117/TB-TCKH ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 8 Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ tình hình thực tế của đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách năm 2023 của Trường Mầm non Sơn Ca (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Cán bộ- Giáo viên- Nhân viên trường Mầm non Sơn Ca và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8
- Lưu: VT.



Đặng Cẩm Hương

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA
MÃ QHNS: 1071015

CÔNG KHAI THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-NMSC ngày 01/8/2024 của Trường Mầm non Sơn Ca)

CÔNG KHAI CÁC NGUỒN THU - CHI NĂM HỌC 2023 - 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	TỔNG CỘNG	HỌC KỲ I (Từ 01/09/2023 đến 31/12/2023)	HỌC KỲ II (Từ 01/01/2024 đến 31/07/2024)	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
I.1	Lệ phí				
I.2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0		
1	Chi sự nghiệp	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	0	0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.332.026.010			
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.332.026.010	0		
1	Chi quản lý hành chính	0			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.332.026.010			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	3.564.703.282	0		
6000	Tiền lương	1.245.324.784	0		
6001	Lương ngạch, bậc	1.245.324.784			
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	16.500.000	0		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	16.500.000			
6100	Phụ cấp lương	694.188.234	0		
6101	Phụ cấp chức vụ	34.952.900			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	472.338.615			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.023.000			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	182.873.719			

6200		Tiền thưởng	0			
	6201	Thưởng thường xuyên				
		Các khoản đóng góp	370.962.848	0		
	6301	Bảo hiểm xã hội	276.248.914			
6300	6302	Bảo hiểm y tế	47.356.972			
	6303	Kinh phí công đoàn	31.571.296			
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.785.666			
		Các khoản t.toán khác cho cá nhân	86.400.000	0		
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
6400	6449	Chi khác (Trợ cấp Tết)	86.400.000			
		Thanh toán dịch vụ công cộng	44.701.807	0		
	6501	Tiền điện	19.802.547			
6500	6502	Tiền nước	24.899.260			
	6504	Vệ sinh môi trường	0			
		Vật tư văn phòng	2.893.630	0		
6550	6551	Văn phòng phẩm	2.893.630			
		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.750.000	0		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	1.750.000			
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện				
		Công tác phí	27.000.000	0		
6700	6704	Khoản công tác phí	27.000.000			
6750		Chi phí thuê mướn	0	0		
		Sửa chữa tài sản phục vụ cho công tác chuyên môn	254.553.112	0		
6900	6907	Nhà cửa	254.553.112			
7750		Chi khác	0	0		
		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	820.428.867	0		
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	492.257.000			
7950	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	196.903.000			
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	8.204.000			
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	123.064.867			
3.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.767.322.728	0		
		Các khoản t.toán khác cho cá nhân	1.767.322.728	0		
	6449	Nhân viên nuôi dưỡng				
6400	6449	Chi hỗ trợ GV theo NQ04 ; Chi Hỗ trợ NVND	285.884.000			
	6449	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/NQ-HĐND)	1.481.438.728			
6500		Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0			
6700		Thuê thiết bị các loại	0	0		
		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0		
6900	6907	Nhà cửa				
		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
6950	6999	Tài sản và thiết bị khác		0		

7750		Chi khác	0	0	
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ (NQ17)	0		
			-	-	
II	Nguồn vốn viện trợ		0	0	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		0	0	
C	QUYẾT TOÁN THU NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV		5.049.383.544	2.182.579.500	2.866.804.044
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		2.743.699.000	1.178.160.000	1.565.539.000
1	Học phí chính khóa		403.600.000	173.600.000	230.000.000
2	Học phí cấp bù		-		
3	Giữ trẻ hè		206.379.000		206.379.000
4	Năng khiếu		759.400.000	308.300.000	451.100.000
5	Tiền vệ sinh bán trú		-		
6	Tiền phục vụ ăn sáng		406.565.000	189.040.000	217.525.000
7	Tiền tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú		791.370.000	367.650.000	423.720.000
8	TTB vật dụng bán trú		67.965.000	67.160.000	805.000
9	Nhân viên nuôi dưỡng		108.420.000	72.410.000	36.010.000
10	Giữ xe PHHS		0		
II	CÁC KHOẢN THU HỢ		2.305.684.544	1.004.419.500	1.301.265.044
1	Tiền ăn bán trú		1.617.762.000	684.224.000	933.538.000
2	Tiền ăn sáng		562.876.500	236.115.500	326.761.000
3	Tiền nước uống HS		39.750.000	11.080.000	28.670.000
4	Học phẩm, học cụ, đồ chơi		75.675.000	73.000.000	2.675.000
5	Tẩy giun học sinh		-		-
6	Tiền thu hộ, chi hộ khác (Sổ LL điện tử)		-		-
7	Trích lại từ BHYT học sinh		9.621.044	-	9.621.044
D	QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV		2.173.932.509	832.978.128	1.377.862.772
I	Chi từ nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		2.173.932.509	832.978.128	1.377.862.772
1	Học phí chính khóa		190.313.341	49.748.841	140.564.500
	CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	119.982.500	21.787.500	98.195.000
	CPS02	BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	20.885.000	5.610.000	15.275.000
	CPS99	Chi phí Quản lý chung	2.400.000		2.400.000
	CPS88	Chi phí khác	47.045.841	22.351.341	24.694.500
2	Học phí cấp bù		0	0	0
	CPS88	Chi phí khác	0		
3	Năng khiếu		732.326.170	244.480.950	487.845.220
	CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	124.569.500		124.569.500
	CPS04	Chi phí giá vốn	362.275.720		362.275.720
	CPS88	Chi phí khác	245.480.950	244.480.950	1.000.000
4	Giữ trẻ hè		185.764.200	31.005.400	154.758.800
	CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	161.992.000	8.000.000	153.992.000
	CPS88	Chi phí khác	23.772.200	23.005.400	766.800
5	Vệ sinh bán trú		435.157	435.157	0
	CPS88	Chi phí khác	435.157	435.157	
6	Phục vụ ăn sáng		322.290.540	144.380.146	177.910.394

	CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	277.862.000	124.419.000	153.443.000	
	CPS07	Chi phí điện	7.569.046		7.569.046	
	CPS08	Chi phí nước	5.082.948		5.082.948	
	CPS10	Chi phí chuyên môn	1.800.000		1.800.000	
	CPS11	Chi phí tuyên truyền	1.050.000		1.050.000	
	CPS88	Chi phí khác	28.926.546	19.961.146	8.965.400	
7	<u>Tổ chức phục vụ bán trú</u>		634.639.394	316.282.884	349.894.901	
	CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	443.724.000	181.919.000	261.805.000	
	CPS02	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	56.635.000	34.780.000	21.855.000	
	CPS10	Chi phí chuyên môn	2.700.000		2.700.000	
	CPS11	Chi phí tuyên truyền	974.160		974.160	
	CPS09	Chi phí văn phòng phẩm			2.094.160	
	CPS12	Chi phí vệ sinh môi trường			21.294.231	
	CPX02	Chi thiết bị			8.150.000	
	CPS88	Chi phí khác	130.606.234	99.583.884	31.022.350	
8	<u>Nhân viên nuôi dưỡng</u>		97.737.707	38.198.750	59.538.957	
	CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	63.355.707	19.498.750	43.856.957	
	CPS02	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	34.382.000	18.700.000	15.682.000	
9	<u>TTB vật dụng bán trú</u>		10.426.000	8.446.000	7.350.000	
	CPS10	Chi phí chuyên môn		0	750.000	
	CPX02	Chi thiết bị			4.620.000	
	CPS88	Chi phí khác	10.426.000	8.446.000	1.980.000	
III/	<u>CÁC KHOẢN CHI HỢ</u>		1.355.010.751	27.914.797	1.327.095.954	
1	Tiền ăn bán trú		923.680.261	7.957.797	915.722.464	
2	Tiền ăn sáng		340.253.990	12.432.000	327.821.990	
3	Tiền nước uống HS		18.910.000	-	18.910.000	
4	Học phẩm, học cụ, đồ chơi		54.965.000	-	54.965.000	
5	Tẩy giun học sinh		-	-	-	
6	Tiền thu hộ, chi hộ khác (Số LL điện tử)		-	-	-	
7	Trích lại từ BHYT học sinh		17.201.500	7.525.000	9.676.500	
			-			

KẾ TOÁN



Lê Ngọc Hạnh



Quận 8, ngày 17 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
SƠN CA

Đặng Cẩm Hương

GHI CHÚ

Thuyết minh về trích lập quỹ

	DIỄN GIẢI	Tổng cộng	Từ nguồn thu
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	186.813.729	63.748.862
2	Quỹ khen thưởng:	16.408.000	8.204.000
3	Quỹ phúc lợi:	393.806.000	196.903.000
4	Quỹ Bổ sung thu nhập	984.514.000	492.257.000
	TỔNG CỘNG:	1.581.541.729	761.112.862

Thuyết minh về mua sắm sửa chữa

* Trong năm đơn vị có phát sinh các khoản sửa chữa nhỏ gồm các nội dung :

- Sửa chữa điện các lớp, sửa chữa máy vi tính, máy in, đi dây mạng... tổng số tiền 11.740.600 đồng từ nguồn thu của đơn vị. Việc sửa chữa của đơn vị có hóa đơn, chứng từ thanh quyết toán.

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON SON CA

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-NMSC ngày 01/8/2024 của Trường Mầm non Sơn Ca)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
I.1	Lệ phí				
I.2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0		
I	<i>Chi sự nghiệp</i>	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	0	0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		
I	Lệ phí	-	-		
2	Phí	-	-		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.305.063.566	6.305.063.566		
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.305.063.566	6.305.063.566		
1	Chi quản lý hành chính	0			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.305.063.566	6.305.063.566		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	3.352.543.989	3.352.543.989		
6000	Tiền lương	1.288.343.024	1.288.343.024		
6001	Lương ngạch, bậc	1.288.343.024	1.288.343.024		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	155.328.000	155.328.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	155.328.000	155.328.000		
6100	Phụ cấp lương	643.532.417	643.532.417		
6101	Phụ cấp chức vụ	37.000.000	37.000.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	435.324.890	435.324.890		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.046.000	8.046.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	163.161.527	163.161.527		
6200	Tiền thưởng	0	0		
6300	Các khoản đóng góp	374.711.681	374.711.681		
6301	Bảo hiểm xã hội	279.040.606	279.040.606		
6302	Bảo hiểm y tế	47.835.545	47.835.545		
6303	Kinh phí công đoàn	31.890.338	31.890.338		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.945.192	15.945.192		
6400	Các khoản t. toán khác cho cá nhân	48.600.000	48.600.000		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		0		
6449	Chi khác (Trợ cấp Tết)	48.600.000	48.600.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0		
6501	Tiền điện		0		
6502	Tiền nước		0		
6504	Vệ sinh môi trường		0		
6550	Vật tư văn phòng	0	0		
6551	Văn phòng phẩm		0		
6599	Vật tư văn phòng khác		0		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0		
6601	Cước phí điện thoại		0		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng		0		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		0		
6700	Công tác phí	21.600.000	21.600.000		
6704	Khoản công tác phí	21.600.000	21.600.000		
6750	Chi phí thuê mướn	0	0		
6757	Thuê lao động trong nước		0		
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ cho công tác chuyên môn	0	0		
6907	Nhà cửa		0		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0		
7049	Chi khác		0		
7750	Chi khác	0	0		
7799	Chi các khoản khác		0		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	820.428.867	820.428.867		
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	492.257.000	492.257.000		
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	196.903.000	196.903.000		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	8.204.000	8.204.000		
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	123.064.867	123.064.867		
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0		
8049	Chi hỗ trợ khác		0		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.952.519.577	2.952.519.577	0	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.240.000	1.240.000	0	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	600.000	600.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	640.000	640.000		
6100	Phụ cấp lương	610.002.038	610.002.038	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	235.855.734	235.855.734		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành (PC 25%)	374.146.304	374.146.304		
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	1.774.427.385	1.774.427.385	0	
6449	Chi hỗ trợ GV theo NQ04 ; Chi Hỗ trợ NVND	324.728.000	324.728.000		
6449	Chi khác (Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/NQ-HĐND)	1.449.699.385	1.449.699.385		
6500	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0	0		
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0	0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6700	Thuê thiết bị các loại	0		0	
6754	Thuê thiết bị các loại			0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	243.250.154	243.250.154	0	
6907	Nhà cửa	243.250.154	243.250.154		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0		0	
6999	Tài sản và thiết bị khác			0	
7750	Chi khác	323.600.000	323.600.000	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		0		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ (NQ17)	323.600.000	323.600.000		
C	QUYẾT TOÁN THU NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	2.900.490.998	2.900.490.998		
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.900.490.998	2.900.490.998		
1	Học phí chính khóa	496.720.000	496.720.000		
2	Học phí cấp bù	323.600.000	323.600.000		
3	Giữ trẻ hè	273.113.225	273.113.225		
4	Năng khiếu	669.094.380	669.094.380		
6	Tiền phục vụ ăn sáng	352.864.477	352.864.477		
7	Tiền tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	668.145.419	668.145.419		
8	TTB vật dụng bán trú	26.028.200	26.028.200		
9	Nhân viên nuôi dưỡng	57.250.950	57.250.950		
10	Tiền vệ sinh bán trú	33.674.347	33.674.347		
II	Thu hoạt động khác được để lại				
D	QUYẾT TOÁN CHI NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	2.128.068.597	2.128.068.597		
I	Chi từ nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.128.068.597	2.128.068.597		
1	<u>Học phí chính khóa</u>	<u>92.974.179</u>	<u>92.974.179</u>		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	21.787.500	21.787.500		
CPS02	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCD	5.610.000	5.610.000		
CPS88	Chi phí khác	65.576.679	65.576.679		
3	<u>Năng khiếu</u>	<u>654.935.900</u>	<u>654.935.900</u>		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	39.195.000	39.195.000		
CPS88	Chi phí khác	615.740.900	615.740.900		
4	<u>Giữ trẻ hè</u>	<u>268.632.325</u>	<u>268.632.325</u>		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	198.268.000	198.268.000		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
CPS02	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.470.000	3.470.000		
CPS88	Chi phí khác	66.894.325	66.894.325		
5	<u>Vệ sinh bán trú</u>	<u>33.674.347</u>	<u>33.674.347</u>		
CPS88	Chi phí khác	33.674.347	33.674.347		
6	<u>Phục vụ ăn sáng</u>	<u>344.842.277</u>	<u>344.842.277</u>		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	280.564.000	280.564.000		
CPS02	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	64.278.277	64.278.277		
7	<u>Tổ chức phục vụ bán trú</u>	<u>652.565.819</u>	<u>652.565.819</u>		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	414.632.231	414.632.231		
CPS02	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	70.804.000	70.804.000		
CPS03	Nguyên vật liệu, thực phẩm	167.129.588	167.129.588		
8	<u>Nhân viên nuôi dưỡng</u>	<u>55.802.750</u>	<u>55.802.750</u>		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	37.102.750	37.102.750		
CPS02	BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	18.700.000	18.700.000		
9	<u>TTB vật dụng bán trú</u>	<u>24.641.000</u>	<u>24.641.000</u>		
CPS88	Chi phí khác	24.641.000	24.641.000		
II	<u>KP Chi từ nguồn cải cách tiền lương 1401</u>	<u>0</u>	<u>-</u>		
III	<u>KP Chi từ nguồn cải cách tiền lương của đơn vị (NQ03)</u>	<u>1.683.481.007</u>	<u>1.683.481.007</u>		
	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2018; nguồn Thường xuyên				
	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 08/2018; nguồn Không thường xuyên	1.449.699.385	1.449.699.385		
	Chi chênh lệch tăng MLCS từ nguồn Ngân sách chi thường xuyên	63.167.989	63.167.989		
	Chi chênh lệch tăng MLCS từ nguồn CCTL tại đơn vị	170.613.633	170.613.633		
	SỐ CHUYỂN SANG NĂM SAU (Nguồn CCTL: NS thường xuyên)	<u>50.550.011</u>	<u>50.550.011</u>		
	SỐ CHUYỂN SANG NĂM SAU (Nguồn CCTL: NS không thường xuyên)	<u>647.091.899</u>	<u>647.091.899</u>		
	SỐ CHUYỂN SANG NĂM SAU (Nguồn CCTL: Nguồn thu đơn vị)	<u>238.638.748</u>	<u>238.638.748</u>		
C	<u>QUYẾT TOÁN CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</u>	<u>46.323.800</u>	<u>46.323.800</u>		
1	Giữ trữ hệ	5.583.400	5.583.400		
2	Năng khiếu	14.303.200	14.303.200		
3	Tiền vệ sinh bán trú	-	-		
4	Tiền phục vụ ăn sáng	8.022.200	8.022.200		
5	Tiền tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh BT	15.579.600	15.579.600		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
6	TTB vật dụng bán trú	1.387.200	1.387.200		
7	Nhân viên nuôi dưỡng	1.448.200	1.448.200		
D	DOANH THU CHUYÊN QUA NĂM SAU	537.867.176	537.867.176		
1	Học phí	-	-		
2	Học phí cấp bù	-	-		
3	Giữ trẻ hè	6.660.191	6.660.191		
4	Năng khiếu	109.264.021	109.264.021		
5	Mặt bằng	365.000	365.000		
6	Tiền phục vụ ăn sáng	60.720.474	60.720.474		
7	Tiền tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	179.922.510	179.922.510		
8	TTB vật dụng bán trú	139.162.970	139.162.970		
9	Nhân viên nuôi dưỡng	41.772.010	41.772.010		

KẾ TOÁN



Lê Ngọc Hạnh

Quận 8, ngày 17 tháng 06 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Dặng Cẩm Hương

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

GHI CHÚ

Thuyết minh về trích lập quỹ

	DIỄN GIẢI	Tổng cộng	Từ nguồn NS	Từ nguồn thu
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	186.813.729	123.064.867	63.748.862
2	Quỹ khen thưởng:	16.408.000	8.204.000	8.204.000
3	Quỹ phúc lợi:	393.806.000	196.903.000	196.903.000
4	Quỹ Bổ sung thu nhập	984.514.000	492.257.000	492.257.000
	TỔNG CỘNG:	1.581.541.729	820.428.867	761.112.862

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Thuyết minh về mua sắm sửa chữa

* Trong năm đơn vị có phát sinh các khoản sửa chữa nhỏ gồm các nội dung :

- Sửa chữa điện các lớp, sửa chữa máy vi tính, máy in, đi dây mạng... tổng số tiền 11.740.600 đồng từ nguồn thu của đơn vị. Việc sửa chữa của đơn vị có hóa đơn, chứng từ thanh quyết toán.